

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026
trên địa bàn xã Sơn Hà

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND xã Sơn Hà tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 19/12/2025 về việc đề nghị giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2026, như sau:

I. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2026:

1. Dự kiến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2026:

Dự kiến 45.502,00 triệu đồng, tăng 30.754% so với dự toán năm 2025, trong đó:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 34.130 triệu đồng, tăng 4.062% so với dự toán năm 2025. Trong đó: Thuế GTGT 20.280 triệu đồng, tăng 2.403% so với dự toán năm 2025; Thuế thu nhập doanh nghiệp 3.270 triệu đồng; Thuế tài nguyên 10.565,00 triệu đồng; Thuế TTĐB hàng SX-KD trong nước 15,00 triệu đồng, tăng 50% so với dự toán năm 2025.

- Thuế thu nhập cá nhân 940,00 triệu đồng, tăng 132% so với dự toán năm 2025.

- Thu lệ phí trước bạ 2.760,00 triệu đồng, tăng 3.350% so với dự toán năm 2025.

- Thu phí và lệ phí 700,00 triệu đồng, tăng 351% so với dự toán năm 2025.

- Thu tiền sử dụng đất 6.000,00 triệu đồng.

- Thu cấp tiền khai thác khoáng sản 900,00 triệu đồng.

- Thu tiền cho thuê đất: 2,00 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách 70,00 triệu đồng, trong đó thu khác ngân sách trung ương: 60,00 triệu đồng.

2. Thu cân đối ngân sách địa phương

- * Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 162.608,00 triệu đồng
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng được hưởng theo phân cấp: 30.755,00 triệu đồng
 - Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách tỉnh: 131.853,00 triệu đồng
 - + Bổ sung cân đối: 74.309,00 triệu đồng
 - + Bổ sung có mục tiêu: 30.547,00 triệu đồng
 - + Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp: 26.997,00 triệu đồng
- (Chi tiết theo Phụ lục 01,02 và Mẫu biểu số 01,02 đính kèm)

II. Về dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026:

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (triệu đồng)
	TỔNG SỐ CHI NSDP	162.608,00
I	Chi đầu tư phát triển	4.600,00
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000,00
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.600,00
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi trả nợ lãi	
III	Chi thường xuyên	124.820,00
1	Chi quốc phòng	253,00
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	460,00
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.607,00
4	Chi khoa học và công nghệ	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hoá thông tin	544,00
7	Chi phát thanh, truyền hình	312,00
8	Chi thể dục thể thao	200,00
9	Chi sự nghiệp môi trường	525,00
10	Chi sự nghiệp kinh tế	6.602,00
11	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH	16.845,00
12	Chi đảm bảo xã hội	6.851,00
13	Chi thường xuyên khác	621,00

IV	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	30.547,00
V	Dự phòng ngân sách	2.641,00
VI	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	

(Chi tiết theo Phụ lục 03 và Mẫu biểu số 03,04,05,06,07 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các đơn vị trường học thuộc xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.



Trần Văn Luật

Phụ lục 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

ST	Nội dung	Dự toán năm 2025	Cực hạn năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
5	Dự phòng ngân sách	520.813.000	52.400.000	2.641.000.000	- 468.413.000	10,06
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	30.547.000.000	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			30.547.000.000	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		164.849.645		164.849.645	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	25.620.738.924	3.359.120.973	45.502.000.000	30.755.000.000	177,60	915,57
I	Thu nội địa	25.620.738.924	3.359.120.973	45.502.000.000	30.755.000.000	177,60	915,57
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10.928.961.952	416.470.690	34.130.000.000	24.473.000.000	312,29	5.876,28
-	Thuế giá trị gia tăng	10.178.909.205	402.285.884	20.280.000.000	20.280.000.000	199,24	5.041,19
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.623.946		3.270.000.000	3.270.000.000	455,04	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8.050.500	2.495.655	15.000.000	15.000.000	186,32	601,04
-	Thuế Tài nguyên (**)	23.378.301	11.689.151	10.565.000.000	908.000.000	45.191,48	7.767,89
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.215.385.418	93.000	940.000.000	940.000.000	22,30	1.010.752,69
6	Thuế bảo vệ môi trường						

-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	124.045.773	124.045.773	2.760.000.000	2.760.000.000	2.224,99	2.224,99
8	Thu phí, lệ phí	217.723.708	217.723.708	700.000.000	700.000.000	321,51	321,51
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	155.000.000	155.000.000	700.000.000	700.000.000	451,61	451,61
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.548.715	5.548.715	6.000.000.000	1.600.000.000	108.133,14	28.835,51
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.058.760.925		2.000.000	2.000.000	0,07	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.349.165.400				-	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	597.344.254	3.084.152	900.000.000	270.000.000	150,67	8.754,43
16	Thu khác ngân sách	60.507.082	60.507.082	70.000.000	10.000.000	115,69	16,53
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Các khoản thu được điều tiết do thuế thu	5.063.295.697	2.531.647.853			-	-
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						



1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Biểu số 01

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 34 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

DỰ TOÁN THU		DỰ TOÁN CHI	
Nội dung	Thu ngân sách địa phương	Nội dung	Chi ngân sách địa phương
Phần A: Tổng thu ngân sách	162.608.000.000	Phần A: Tổng chi ngân sách	162.608.000.000
I. Thu cân đối ngân sách	132.061.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.600.000.000
1. Thu tại địa bàn NS xã hưởng	30.755.000.000	- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân cấp	2.850.000.000
2. Bổ sung cân đối ngân sách	74.309.000.000	- Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	1.520.000.000
		- Tiết kiệm chi 5%	230.000.000
		II. Chi thường xuyên	124.820.000.000
3. Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	26.997.000.000	III. Chi dự phòng	2.641.000.000
II. Thu Ngân sách cấp dưới nộp lên		IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000
III. Thu Bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000	1. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách tỉnh	30.547.000.000
1. Thu BSCMT Ngân sách tỉnh	30.547.000.000	- Chi từ nguồn thu SDD để lại	
2. Thu BSCMT Ngân sách TW	-	2. Chi từ nguồn BSCMT ngân sách TW	
Trong đó: Thu BSCMT CT MTQG		Trong đó: Chi từ nguồn BSCMT CT MTQG	
Phần B: Thu quản lý qua ngân sách		Phần B: Chi quản lý qua ngân sách	
I. Thu phạt an toàn giao thông		I. Chi từ nguồn phạt an toàn giao thông	
II. Thu học phí		II. Chi từ nguồn thu học phí	
TỔNG THU = (Phần A+Phần B)	162.608.000.000	TỔNG CHI = (Phần A + Phần B)	162.608.000.000

Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ SƠN HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2=3+4+5
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	45.502.000.000	30.755.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	34.130.000.000	24.473.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	20.280.000.000	20.280.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.000.000	3.270.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	15.000.000	15.000.000
-	Thuế Tài nguyên (**)	10.565.000.000	908.000.000
2	Lệ phí trước bạ	2.760.000.000	2.760.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-
4	Thuế thu nhập cá nhân	940.000.000	940.000.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	700.000.000	700.000.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	6.000.000.000	1.600.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	900.000.000	270.000.000
8	Thu tiền cho thuê đất	2.000.000	2.000.000
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-
10	Thu khác ngân sách	70.000.000	10.000.000
	Trong đó: Thu khác NS trung ương	60.000.000	
11	Thu tại xã	-	-
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	162.608.000.000	162.608.000.000
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	162.608.000.000	162.608.000.000
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	30.755.000.000	30.755.000.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	4.648.000.000	4.648.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	26.107.000.000	26.107.000.000
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	131.853.000.000	131.853.000.000
-	Bổ sung cân đối	74.309.000.000	74.309.000.000
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	26.997.000.000	26.997.000.000
-	Bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000	30.547.000.000
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		-

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	135.811.181.495	162.608.000.000	26.796.818.505	119,73
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	135.811.181.495	132.061.000.000	(3.750.181.495)	97,24
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-	4.600.000.000	4.600.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		4.600.000.000	4.600.000.000	
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495	124.820.000.000	(10.470.368.495)	92,26
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	91.607.000.000	(8.984.214.000)	91,07
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000	2.641.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	30.547.000.000	30.547.000.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		30.547.000.000	30.547.000.000	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)		124.000.000		
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)		1.238.000.000		
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)		86.000.000		
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)		221.000.000		
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		10.000.000		
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)		24.000.000		
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)		64.000.000		
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025		19.000.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3=2-1	4=2/1
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chỉ tra (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh		702.000.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)		50.000.000		
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)		4.167.000.000		
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		100.000.000		
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của tỉnh ủy		50.000.000		
14	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/NĐ-CP		60.000.000		
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)		186.000.000		
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ		21.276.000.000		
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		2.170.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29 /12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	(1)
	TỔNG CHI NSDP	162.608.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	4.600.000.000
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.850.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.520.000.000
3	Tiết kiệm chi 5%	230.000.000
II	Chi thường xuyên	124.820.000.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.607.000.000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	253.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	460.000.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	544.000.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	312.000.000
-	Chi thể dục thể thao	200.000.000
-	Chi bảo vệ môi trường	525.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.602.000.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.845.000.000
-	Chi bảo đảm xã hội	6.851.000.000
-	Chi thường xuyên khác	621.000.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	2.641.000.000
VI	Chi bổ sung có mục tiêu	30.547.000.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Biểu mẫu số 04

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	30.547.000.000	-	30.547.000.000	-
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	124.000.000		124.000.000	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.238.000.000		1.238.000.000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	86.000.000		86.000.000	
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	221.000.000		221.000.000	
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10.000.000		10.000.000	
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	24.000.000		24.000.000	
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	64.000.000		64.000.000	



Nội dung chi

STT		Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	19.000.000		19.000.000	
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702.000.000		702.000.000	
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50.000.000		50.000.000	
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	4.167.000.000		4.167.000.000	
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000.000		100.000.000	
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của tỉnh ủy	50.000.000		50.000.000	
14	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/NĐ-CP	60.000.000		60.000.000	
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	186.000.000		186.000.000	
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	21.276.000.000		21.276.000.000	
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.170.000.000		2.170.000.000	

Biểu mẫu số 05

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
A	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐẦU NĂM		55.735.017.000	
I	Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Hà (gồm TT Đảng ủy, VP Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng, UBKT Đảng ủy)		6.784.897.276	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		3.277.068.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		588.060.000	
3	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của tỉnh ủy		50.000.000	MT
4	Phụ cấp cấp ủy xã		269.568.000	
5	Phụ cấp bí thư chi bộ thôn (NQ 30/2023/NQ-HĐND)		964.548.000	MT
6	Cân đối chi hỗ trợ cho các chi bộ cơ sở và chi bộ trực thuộc		280.800.000	
7	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		178.560.000	
8	Kinh phí cân đối bổ sung hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		130.227.276	
9	Kinh phí cân đối chi hoạt động VP Đảng ủy, Ban Xây dựng Đảng, UBKT Đảng ủy, TT Chính trị		620.326.000	
10	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		425.740.000	
	Trung tâm chính trị xã Sơn Hà		425.740.000	
10.1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		382.000.000	
10.2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế		43.740.000	
II	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà		3.129.128.000	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		1.123.764.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		267.300.000	
3	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		10.000.000	MT
4	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		27.378.000	MT

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
5	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận thôn (NQ 30/2023/NQ-HĐND)		970.164.000	MT
6	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (NQ 30/2023/NQ-HĐND)		576.000.000	MT
7	Khoản kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã		40.000.000	MT
8	Kinh phí cân đối chi hoạt động		114.522.000	
III	Văn phòng HĐND và UBND xã		7.934.428.000	
III.1	Văn phòng HĐND và UBND xã		5.620.587.000	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		2.640.781.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		427.680.000	
3	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)		50.000.000	MT
4	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		27.378.000	MT
5	Phụ cấp trưởng thôn (NQ 30/2023/NQ-HĐND)		972.972.000	MT
6	Phụ cấp đại biểu HĐND xã		505.440.000	MT
7	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		59.520.000	
8	Hỗ trợ thêm NĐ 111 VP HĐND và UBND		131.220.000	
9	Kinh phí cân đối chi hoạt động cho VP HĐND và UBND		567.009.000	
10	Kinh phí cân đối cho hoạt động của Thường trực HĐND xã và các Ban HĐND		238.587.000	
III.2	Ban CH quân sự xã Sơn Hà		703.241.000	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		243.705.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		106.920.000	
3	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		109.512.000	
4	Chi quốc phòng		204.930.000	
5	Kinh phí cân đối chi hoạt động		38.174.000	
III.3	Công an xã Sơn Hà		1.610.600.000	

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)		1.238.000.000	MT
2	Chi an ninh		372.600.000	
3	Kinh phí cân đối chi hoạt động		-	
IV	Phòng Kinh tế xã Sơn Hà		5.271.030.000	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		1.250.910.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		320.760.000	
3	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)		186.000.000	MT
3.1	Thực hiện Mô hình trồng lúa năng suất cao		93.000.000	
3.2	Duy tu, sửa chữa kênh, đập Nước Á, thôn Tà Lương		93.000.000	
4	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		21.762.000	MT
5	Kinh phí cân đối chi hoạt động		76.348.000	
6	Sự nghiệp kinh tế		2.990.000.000	
6.1	Sự nghiệp kinh tế		2.243.000.000	
6.1.1	Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025		100.000.000	
6.1.2	Thống kê đất đai năm 2025		27.000.000	
6.1.3	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã		306.000.000	
6.1.4	Kinh phí Trang trí tết năm 2026 Năm Bính Ngọ		700.000.000	
6.1.5	Kinh phí lễ phát động Tết trồng cây		30.000.000	
6.1.6	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác lập, gắn biển số nhà		30.000.000	
6.1.7	Kinh phí Ban an toàn giao thông năm 2026		50.000.000	
6.1.8	Kinh phí hỗ trợ Cát, đá, máy thi công thực hiện Đường BTXM nông thôn		500.000.000	
6.1.9	Hỗ trợ điện thấp sáng đường quê tại các tuyến đường thôn xóm		500.000.000	
6.2	Chính sách trung ương ban hành		747.000.000	

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
6.2.1	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí		265.000.000	
	Hợp đồng đơn vị quản lý, khai thác		265.000.000	
6.2.2	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		482.000.000	
	Thực hiện Mô hình trồng lúa năng suất cao		241.000.000	
	Duy tu, sửa chữa kênh mương Tà Pa, thôn Tà Pa (đoạn qua cánh đồng Suối Trâu)		81.000.000	
	Duy tu, sửa chữa kênh mương Tà Rang, thôn Làng Mùng		80.000.000	
	Duy tu, sửa chữa kênh, đập Nước Rạc, thôn Nước Rạc		80.000.000	
7	Sự nghiệp môi trường		425.250.000	
7.1	Chi vệ sinh môi trường – thu gom rác thải (tại các thôn, xóm không có đơn vị thu gom)		245.250.000	
7.2	Chi bảo vệ nguồn nước – thoát nước (Nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước,...)		80.000.000	
7.3	Chi cải thiện cảnh quan – cây xanh (trồng cây xanh, cải tạo bồn hoa, khuôn viên tại UBND, nhà văn hóa thôn,...)		55.000.000	
7.4	Chi tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng (pano, khẩu hiệu...)		45.000.000	
V	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Hà		30.277.266.768	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		588.326.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		267.300.000	
3	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)		124.000.000	MT
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)		221.000.000	MT

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)		24.000.000	MT
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)		64.000.000	MT
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025		19.000.000	MT
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh		702.000.000	MT
9	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/NĐ-CP		60.000.000	MT
10	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ		21.276.000.000	MT
11	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		27.378.000	MT
12	Chi đảm bảo xã hội		459.270.000	
13	Chi đảm bảo xã hội: Chính sách TW ban hành		6.284.000.000	
	Bảo trợ xã hội		5.385.694.000	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH		782.388.000	
	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		115.918.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ		-	
14	Kinh phí cân đối chi hoạt động		76.348.000	

TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM 2026	GHI CHÚ
V	Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng hành chính		84.644.768	
VI	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Sơn Hà		462.401.000	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		284.767.000	
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế hành chính		53.460.000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		86.000.000	MT
4	Kinh phí cân đối chi hoạt động		38.174.000	
VII	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà		1.875.865.956	
1	Quỹ tiền lương và phụ cấp		407.000.000	SNK
2	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế được giao		65.610.000	SNKT
3	Phụ cấp cho người hoạt động KCT xã theo NQ 30/2023/NQ-HĐND		54.756.000	
4	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		59.520.000	
5	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		33.619.956	
6	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		100.000.000	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		252.720.000	
8	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin		440.640.000	
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao		162.000.000	
10	Sự nghiệp kinh tế		300.000.000	
	Công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi		300.000.000	
B	KINH PHÍ CHƯA THỰC HIỆN PHÂN BỐ		7.612.182.400	
1	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động		375.152.000	MT
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội		2.280.271.400	
3	Chi khác ngân sách		503.010.000	
4	Quỹ tiền lương và phụ cấp (bao gồm TK chi QLHC và TK chi khác chưa phân bổ)		2.341.679.000	



TT	ĐƠN VỊ	Mã ĐVQHNS	DỰ TOÁN PHÂN BỔ NĂM 2026	GHI CHÚ
5	Chỉ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		307.800.000	
6	Sự nghiệp kinh tế		1.804.270.000	
C	DỰ PHÒNG CHI		2.641.000.000	
	TỔNG CỘNG		65.988.199.400	

Biểu mẫu số 06
BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2026
KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND xã Sơn Hà)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Số biên chế	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
				Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc - 10% TKC bố trí CCTL -10% để chi CS ASXH)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP
A	SỐ PHÂN BỐ CHO CÁC TRƯỜNG VÀ ĐƠN VỊ			7.497.190.000	70.377.360.980	2.064.000.000	906.800.000	189.000.000	2.591.000.000	6.005.376.000
I	BẬC MẦM NON									
1	Trường Mầm non 17/3	1116308	25	546.750.000	4.362.376.785	37.400.000	39.200.000		17.300.000	
2	Trường Mầm non Hòa Mi	1116307	30	656.100.000	5.338.678.744	80.500.000	124.580.000		38.700.000	
3	Trường Mầm non Sơn Thượng	1116271	16	349.920.000	3.283.001.029	220.600.000	455.020.000		47.700.000	
4	Trường Mầm non Hướng Dương	1116272	19	415.530.000	3.594.084.878	206.000.000	288.000.000		49.700.000	
	BẬC TIỂU HỌC				-					
5	Trường TH TT Di Lăng số I	1116311	35	765.450.000	6.852.544.867	35.000.000		34.300.000	151.000.000	
6	Trường TH TT Di Lăng số II	1116312	32	699.840.000	6.005.656.462	88.500.000		70.200.000	342.000.000	
7	Trường TH Sơn Thượng	1116313	30	656.100.000	7.348.737.442	373.400.000			448.000.000	
8	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	32	699.840.000	7.695.050.850	323.300.000		28.300.000	358.400.000	
III	BẬC THCS									
9	Trường THCS TT Di Lăng	1116332	48	1.049.760.000	8.555.678.461	66.400.000		56.200.000	211.700.000	

TT		Mã QHNS	Số biên chế	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc - 10% TKC bố trí CCTL - 10% để chi CS ASXH)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP
10	Trường PT DTNT THCS Sơn Hà	1081413	27	590.490.000	6.035.565.916				677.500.000	6.005.376.000
11	Trường THCS Sơn Thượng	1116336	21	459.270.000	5.493.983.146	265.900.000				
12	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	22	481.140.000	5.812.002.400	367.000.000			249.000.000	
IV	Phòng Văn hóa - xã hội			127.000.000						
	Sự nghiệp giáo dục			127.000.000						
	Chi khen thưởng giáo dục			127.000.000						
B	KINH PHÍ XÃ ĐIỀU HÀNH			975.404.600	1.046.845.020	-	344.200.000	-	-	22.624.000
1	Sự nghiệp giáo dục	1144043		975.404.600						
2	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				1.046.845.020					
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP						344.200.000			
4	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP									22.624.000
TỔNG				8.472.594.600	71.424.206.000	2.064.000.000	1.251.000.000	189.000.000	2.591.000.000	6.028.000.000